

LOOKING BACK

(SGK tiếng Anh 11 trang 68)

PRONUNCIATION

Listen and practise saying the following sentences. Mark the intonation: rising (↗) or falling (↘).

(Nghe và tập nói những câu dưới đây. Đánh dấu ngữ điệu: lên (↗) hay xuống (↘).)

1. The Constitution of ASEAN is the ASEAN Charter.~

(Hiến pháp của ASEAN là Hiến chương ASEAN.)

2. Did the Charter come into force on December 15th, 2008?~

(Hiến chương có hiệu lực vào ngày 15 tháng 12 năm 2008 phải không?)

3. The Charter is a legal agreement among the ten ASEAN member states.~

(Hiến chương này là một thỏa thuận pháp lý giữa 10 quốc gia thành viên ASEAN.)

4. Does the Charter set out the basic guiding principles for its member states?~

(Hiến chương nêu ra những nguyên tắc chỉ dẫn cơ bản cho các quốc gia thành viên phải không?)

5. One of the Charter's principles is the 'Right to live without external interference'.

~

(Một trong các nguyên tắc của Hiến chương là 'Quyền sống mà không chịu sự can thiệp từ bên ngoài'.)

VOCABULARY

Choose the sentences with the words (a-f).

(Hoàn thành câu bằng những từ (a-f).)

Đáp án:

1.e	2.d	3.b	4.f	5.c	6.a
-----	-----	-----	-----	-----	-----

1. ASEAN aims to promote peace, security and **stability** in the region.

(ASEAN hướng tới thúc đẩy hoà bình, an ninh và ổn định trong khu vực.)

2. We try our best to attract new members to our **association** every year.

(Chúng tôi cố gắng hết sức để thu hút thành viên mới vào hiệp hội của chúng tôi hàng năm.)

3. An agreement between China and ASEAN created the third largest trading **bloc** in the world.

(Một hiệp định giữa Trung Quốc và ASEAN đã tạo ra khối thương mại lớn thứ 3 trên thế giới.)

4. An ASEAN Scholarship holder has to **maintain** good academic performance to keep the scholarship.

(Người nhận được học bổng ASEAN phải duy trì hiệu quả học tập tốt để duy trì học bổng.)

5. Viet Nam received assistance from ASEAN **member** states even before the country joined the bloc.

(Việt Nam đã nhận được sự trợ giúp từ các quốc gia thành viên ASEAN ngay cả trước khi nước này gia nhập khối.)

6. The ASEAN **charter** entered into force after the ten members signed it.

(Điều lệ của ASEAN đã được đưa vào hiệu lực sau khi 10 thành viên ký kết.)

GRAMMAR

1. Choose the correct verb form in brackets to complete each sentence.

(Chọn dạng đúng của động từ cho trong ngoặc để hoàn thành câu.)

Đáp án:

1. to win	2. entering	3. catching	4. to take	5. visiting
-----------	-------------	-------------	------------	-------------

1. Nam expects (**to win**/ winning/ win) in the coming competition on ASEAN and the ASEAN Charter.

(Nam mong đợi sẽ giành chiến thắng trong cuộc thi sắp tới về ASEAN và Hiến chương ASEAN.)

2. The authorities in Cambodia do not permit (to enter/ **entering**/ enter) the country's eco-regions without an official guide.

(Chính quyền Campuchia không cho phép đi vào các vùng sinh thái của đất nước mà không có hướng dẫn chính thức.)

3. Doctors and nurses risk (to catch/ **catching**/ catch) infectious diseases from patients.

(Các bác sĩ và y tá có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm từ bệnh nhân.)

4. My parents promised (**to take**/ taking/ take) us to Angkor Wat.

(Bố mẹ tôi hứa sẽ đưa chúng tôi đến Angkor Wat.)

5. I recommend (to visit/ **visiting**/ visit) the Royal Regalia Museum in the capital city of Brunei.

(Tôi khuyên bạn nên ghé thăm Bảo tàng Hoàng gia Regalia ở thủ đô Brunei.)

2. Complete the sentences with the verbs in the box. Use the correct forms.

(Hoàn thành câu bằng dạng đúng động từ cho trong khung.)

complete speak find dance swim

1. Tim dreams of _____ in the beautiful waters of Ha Long Bay in Viet Nam.
2. I suggest _____ *Lamvong* if you are in Laos because it is a good way to relax and make friends.
3. Our English teacher encourages _____ about places of interest in ASEAN countries.
4. Quang practised _____ in front of his parents so he can prepare for his presentation on ASEAN sports activities.
5. Tuan concentrated on _____ his project on ASEAN last week and was able to submit it on time.

Đáp án:

1. swimming	2. dancing	3. finding	4. speaking	5. completing
-------------	------------	------------	-------------	---------------

1. Tim dreams of **swimming** in the beautiful waters of Ha Long Bay in Viet Nam.

(Tim ước được bơi trong vùng nước đẹp của Vịnh Hạ Long ở Việt Nam.)

2. I suggest **dancing** *Lamvong* if you are in Laos because it is a good way to relax and make friends.

(Tôi đề nghị nhảy Lăm Vông nếu bạn ở Lào bởi vì đó là một cách hay để thư giãn và kết bạn.)

3. Our English teacher encourages **finding** about places of interest in ASEAN countries.

(Giáo viên tiếng Anh của chúng tôi khuyến khích tìm kiếm những điểm tham quan ở các nước ASEAN.)

4. Quang practised **speaking** in front of his parents so he can prepare for his presentation on ASEAN sports activities.

(Quang đã luyện tập trước mặt bố mẹ để anh ấy có thể chuẩn bị cho bài trình bày của anh ấy về các hoạt động thể thao của ASEAN.)

5. Tuan concentrated on **completing** his project on ASEAN last week and was able to submit it on time.

(Tuấn đã tập trung hoàn thành dự án của anh ấy tại ASEAN vào tuần trước và đã có thể nộp đúng thời hạn.)

3. Choose the correct verb form to complete each of the sentences.

(Chọn dạng đúng của động từ để hoàn thành câu.)

Đáp án:

1. feel	2. is having	3. am looking
4. is smelling	5. is feeling	

1. I (**feel**/ am feeling) I should go to Ha Long Bay to relax. I'm too stressed.

(Tôi cảm thấy mình nên đến Vịnh Hạ Long để thư giãn. Tôi quá căng thẳng.)

2. Can you hear the music? His class (has/ **is having**) a rehearsal for tomorrow's meeting with the ASEAN Youth Delegation.

(Bạn có nghe thấy tiếng nhạc không? Lớp của anh ấy đang có một cuộc tập dượt cho buổi gặp mặt Đoàn thanh niên ASEAN vào ngày mai.)

3. I (look/ **am looking**) out of the window, but can't see him in the street.

(Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ, nhưng không thể nhìn thấy anh ấy trên phố.)

4. I can see him at the market. He (smells/ **is smelling**) the fish now.

(Tôi có thể nhìn thấy anh ấy ở chợ. Bây giờ anh ấy đang ngửi con cá.)

5. The doctor (feels/ **is feeling**) the boy's leg to see if it is broken.

(Bác sĩ đang sờ nắn chân của cậu bé xem liệu nó có bị gãy không.)

4. Use the simple or continuous form of the verbs in brackets to complete the senter (Dùng dạng đơn hoặc tiếp diễn của động từ cho trong khung để hoàn thành câu.)

Đáp án:

1. recognize	2. know	3. is thinking
4. do ... remember	5. are ... feeling	

1. Many Vietnamese parents believe that their children study English because they recognise (recognise) its importance.

(Nhiều bậc cha mẹ Việt Nam tin rằng con cái họ học tiếng Anh vì họ nhận ra tầm quan trọng của nó.)

2. I know (know) that the beaches in Bali, Indonesia, are always full of tourists who are attracted by their beauty.

(Tôi biết rằng những bãi biển ở Bali, Indonexia, luôn đầy những khách du lịch những người bị thu hút bởi vẻ đẹp của họ.)

3. Ven Keo, my pen pal in Laos, changed his mind again. Now he is thinking (think) of studying at a university in Viet Nam, not in Singapore.

(Ven Keo, bút danh của tôi ở Lào, đã thay đổi suy nghĩ của mình lần nữa. Bây giờ anh ấy đang suy nghĩ về việc học tại một trường đại học ở Việt Nam, không phải ở Singapore.)

4. Do you remember (remember) visiting the Chocolate Hills, one of the top tourist attractions in the Philippines?

(Bạn có nhớ tham quan Khu Chocolate Hills, một trong những điểm tham quan hàng đầu ở Phi-lip-pin?)

5. "How are you (feel) feeling now, Mai?" 'Oh, much better. Thanks a lot, Dr Lam.' ('Bây giờ bạn cảm thấy thế nào, Mai?' 'Oh, tốt hơn nhiều. Cảm ơn rất nhiều, Dr Lam.')

